

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 2**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.***(Chọn từ khác.)*

1.

scientist (n): nhà khoa học

lab (n): phòng thí nghiệm

vet (n): bác sĩ thú y

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp.**=> Chọn B**

2.

use (v): sử dụng

sticker (n): hình dán

calculator (n): máy tính cầm tay

Giải thích: Đáp án A là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.**=> Chọn A**

3.

wash (v): rửa

shampoo (n): dầu gội

mirror (n): cái gương

Giải thích: Đáp án A là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.**=> Chọn A**

4.

slippers (n): đôi dép lê

sneakers (n): đôi giày thể thao

cloudy (adj): có mây

Giải thích: Đáp án C là tính từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

=> **Chọn C**

5.

restaurant (n): nhà hàng

farm (n): nông trại

job (n): nghề nghiệp

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các địa điểm cụ thể.

=> **Chọn C**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

want + to + động từ nguyên thể: muốn làm gì

Lưu ý: dạng nguyên thể của động từ to be là “be”.

Do you want **to be** an actor?

(Bạn có muốn trở thành diễn viên không?)

=> **Chọn B**

2.

Những mốc thời gian giờ cụ thể, ta dùng kèm giới từ “at”.

I eat dinner **at** 6:30 P.M.

(Tôi ăn tối lúc 6 rưỡi.)

=> **Chọn A**

3.

Câu hỏi hỏi thông tin về “job” - “nghề nghiệp” => Dùng từ để hỏi “What”.

What is your mother’s job?

(Mẹ bạn làm nghề gì?)

=> **Chọn C**

4.

Câu trúc rủ ai đó cùng làm gì: **Let’s + động từ nguyên thể**

It’s sunny. Let’s **go** outside.

(Trời nắng rồi. Cùng ra ngoài đi.)

=> **Chọn A**

5.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm, vậy nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm => dùng "Where"

Where are you? - I'm there in library.

(*Cậu đang ở đâu vậy? - Tôi đang ở thư viện.*)

=> **Chọn C**

III. Match.

(*Nối.*)

| | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 - B | 2 - E | 3 - D | 4 - C | 5 - A |
|-------|-------|-------|-------|-------|

1. B

Are there twenty students in your class? - No, there are twenty five students.

(*Có 20 học sinh trong lớp của bạn phải không? - Không, có 25 học sinh.*)

2. E

Can I use your glue? - Sorry, I'm using it.

(*Tớ dùng keo của cậu được không? - Xin lỗi, tớ đang dùng mất rồi.*)

3. D

Are there any chairs in your bedroom? - No, there aren't.

(*Có cái ghế nào trong phòng ngủ của bạn không? - Không có.*)

4. C

Is there any soap in the bathroom? - Yes, there is.

(*Có chút xà phòng nào trong phòng tắm không? - Có đấy.*)

5. A

What do you want to be? - I want to be a scientist.

(*Cậu muốn trở thành gì? - Tôi muốn trở thành một nhà khoa học.*)

IV. Read and complete.

(*Đọc và hoàn thành.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My aunt is a (1) **vet**. She works in an animal hospital on from Monday to Friday. She (2) **helps** sick animals. On weekends, she (3) **works** outside on the streets. Sometimes my aunt lets me

go with her. She drives around the city and we give stray animals (4) **food** and medicine for free. I feel happy because I can (5) **help** her and the animals!

Tạm dịch:

Dì tôi là một bác sĩ thú y. Dì ấy làm việc ở một bệnh viện thú y từ thứ Hai đến thứ Sáu. Dì ấy giúp những động vật bị bệnh. Vào cuối tuần, dì làm việc bên ngoài, trên những con phố. Đôi khi dì cũng dẫn tôi đi cùng. Dì tôi lái xe vòng quanh thành phố để cho những động vật vô chủ đồ ăn và thuốc men. Tôi cảm thấy vui vì tôi có thể giúp được dì và những động vật đó!

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. this/ Anna's/ Is/ umbrella?

Is this Anna's umbrella?

(Đây là ô của Anna đúng không?)

2. works/ My/ in/ father/ lab./ a

My father works in a lab.

(Bố tôi làm việc trong phòng thí nghiệm.)

3. aren't/ in/ There/ pillows/ the bedroom./ any

There aren't any pillows in the bedroom.

(Không có cái gối nào trong phòng ngủ.)

4. many/ do/ stickers/ How/ you/ have?

How many stickers do you have?

(Bạn có bao nhiêu hình dán?)

5. color/ for/ Can/ this/ me?/ picture/ you

Can you color this picture for me?

(Bạn có thể tô màu bức tranh này giúp tôi được không?)